

Số: 804/2024/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 29 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 999/2024/TLST-VHNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1985;

Địa chỉ thường trú: Ấp C, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau

Địa chỉ cư trú: Số C, Tổ I, ấp L, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà **Nguyễn Thị D1**, sinh năm 1991;

Địa chỉ thường trú: Ấp C, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau;

Địa chỉ cư trú: Số E, Khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 10 tháng 4 năm 2024, ông **D**, bà **D1** cùng nộp đơn yêu cầu “Công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, ông **D**, bà **D1** thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 21/5/2024. Bà **D1** cư trú tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai, ông **D** cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ông **D**, bà **D1** có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết

việc dân sự. Căn cứ vào Điều 29, 35 và điểm h, Khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn yêu cầu của ông **T**, bà **N** được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Ông **Nguyễn Văn D** và bà **Nguyễn Thị D1** chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **V**, huyện **N**, tỉnh **Cà Mau** cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 258/2011 quyền số 02/2011 ngày 14/12/2011. Ông **D**, bà **D1** xác định có 02 con chung là cháu **Nguyễn Ngọc Mai A**, sinh ngày 28/8/2010 và **Nguyễn Tiến D2**, sinh năm 26/6/2015. Ông **D**, bà **D1** thỏa thuận giao cháu **Mai A** cho bà **D1** nuôi dưỡng, giao cháu **D2** cho ông **D** nuôi dưỡng, tạm thời ông **D**, bà **D1** không cấp dưỡng nuôi con chung. Ông **D**, bà **D1** xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Trong quá trình chung sống thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông **D**, bà **D1** xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy ông **D**, bà **D1** thực sự tự nguyện ly hôn; sự thỏa thuận của ông **D**, bà **D1** đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ, con; phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông **D**, bà **D1**.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Nguyễn Văn D** và bà **Nguyễn Thị D1** thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông **D**, bà **D1** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Ngọc Mai A**, sinh ngày 28/8/2010 và **Nguyễn Tiến D2**, sinh năm 26/6/2015. Ông **D**, bà **D1** thỏa thuận giao cháu **Mai A** cho bà **D1** nuôi dưỡng, giao cháu **D2** cho ông **D** nuôi dưỡng, tạm thời ông **D**, bà **D1** không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông **D** và bà **D1** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông **D**, bà **D1** xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét

2. Về lệ phí Tòa án: Ông **Nguyễn Văn D** và bà **Nguyễn Thị D1** mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia

đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng lệ phí ông **D**, bà **D1** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003399 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ông **D**, bà **D1** đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- **UBND xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau;**
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Huệ